

Biểu số 3 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG XÁ
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày 09 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng NSNN)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Đặng Xá công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách và thu sự nghiệp 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	2.720.390.000	1.567.647.000	57,6	8,8
1	Số thu phí, lệ phí	2.720.390.000	1.567.647.000	57,6	8,9
1.1	Học phí	259.065.000	0	0,0	10,1
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	962.325.000	590.085.000	61,3	10,1
1.3	Dịch vụ CSGDNG thứ bảy	336.000.000	125.580.000	37,4	8,9
1.4	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú	91.000.000	86.600.000	95,2	0,1
1.5	Dịch vụ CSGDNG ăn sáng	240.000.000	168.142.000	70,1	
1.6	Dịch vụ CSGDNG Hè	832.000.000	597.240.000	71,8	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.485.630.000	1.833.685.576	73,8	8,6
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.485.630.000	1.833.685.576	73,8	8,6
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-2.485.630.000	1.833.685.576	73,8	8,6
1	Học phí	259.065.000	212.516.241	82,0	
2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	962.325.000	601.164.399	62,5	
3	Dịch vụ CSND ngoài giờ thứ bảy	336.000.000	150.876.923	44,9	
4	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú	91.000.000	83.264.353	91,5	
5	Dịch vụ CSGDNG ăn sáng	240.000.000	188.623.660	78,6	
6	Dịch vụ CSGDNG Hè	597.240.000	597.240.000	100,0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	0			0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	0
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	10.137.417.675	3.864.067.546	38,1	25,4
1	Chi quản lý hành chính	10.137.417.675	3.864.067.546	38,1	25,4
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>6.882.932.675</i>	<i>2.772.416.394</i>	<i>40,3</i>	<i>24,5</i>
	cắt giảm KP tiết kiệm 10%	-83.000.000		0	0
1	Chi thanh toán cá nhân	6.070.970.675	2.518.433.825	41,5	24,8
2	Chè nước CBCC	0	0		
3	Thanh toán dịch vụ công cộng	194.400.000	52.355.069	26,9	11,6
4	Văn phòng phẩm	135.730.000	0	0,0	63,5
5	Thông tin liên lạc	8.052.000	4.026.000	50,0	34,2
6	Chi phí thuê mướn	80.880.000	47.560.000	58,8	18,8
7	Thanh toán công tác phí	31.200.000	2.120.000	6,8	21,7
8	Chi nghiệp vụ chuyên môn	365.000.000	147.921.500	40,5	22,7
9	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	42.000.000	0	0,0	12,5
10	Chi khác	37.700.000	0	0,0	134,9
11	Trích quỹ		0		
1.2	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	<i>3.254.485.000</i>	<i>1.091.651.152</i>	<i>33,5</i>	
*	Loại 490, khoản 492	<i>3.254.485.000</i>	<i>1.091.651.152</i>	<i>33,5</i>	
1	Chi thanh toán cá nhân	2.613.000.000	1.052.501.152	40,3	
3	KP cấp bù học phí	97.000.000	39.150.000	40,4	
4	Thưởng	434.000.000	0	0,0	
5	Kp cấp bù học phí trẻ dưới 5 tuổi	110.485.000	0		

Nơi nhận:

- Niêm yết tại bảng công khai dân chủ;
- Công khai trên Website của trường;
- Lưu Hồ sơ công khai.

Thuận An, ngày 09 tháng 01 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Bình